

BUỔI

1. V るのは Tính từ です。
2. V るのが Tính từ です。
3. V るのを忘れました。
4. ～のを知っていますか。
5. 普通形のは N です。

復習：

- V ることができます。
- V たことがあります。
- V ることです。

1. V るのは Tính từ です。



Kiến thức

接続：

V るのは Tính từ です。

意味：

V thì...

ポイント：

- Mẫu câu danh từ hóa với trợ từ は
- Miêu tả rõ một hành động, nhấn mạnh điều chủ thể muốn nói. → 感想、評価

注意：

Sau は thường là những tính từ sau:

面白い	楽しい	つまらない
寂しい	危険	気持ちがいい
大変	優しい	体にいい
難しい	簡単	
無理	気持ちが悪い	

例文：

Nói chuyện với Thầy Tuyên rất vui.

⇒ _____。



Luyện tập

1 A: Tuyen 先生と日本語を勉強する _____ ですか。

B: Tuyen 先生と日本語を勉強する _____ です。

2 A: 日本で一人で（生活します=> _____）大変ですか。

B: はい、日本で一人で（生活します=> _____）本当に大変です。

3 一人で全部持つのは（無理 / 大変 => _____）よ。

2. Vるのが Tính từ です。



Kiến thức

接続：

Vるのが Tính từ です。

意味：

V thì A...

ポイント：

- Mẫu câu danh từ hóa với trợ từ が
- Miêu tả rõ thích hay ghét việc làm nào... → 趣味、能力

注意：

Các tính từ thường là các tính từ chỉ yêu, ghét, ...

好き、きれい、はやい、おそい、上手、下手。。。。

例文：

Tôi thích việc chơi thể thao.

⇒ _____。



Luyện tập

1 大好きです・どうぶつのしゃしんをとります。

⇒ _____。

2 パソコンを（打ちます=>_____）です。私も上手になりたいです。

3 A:（ナンパします=>_____）上手ですか。

B: いいえ、_____。

4 A: 東京はどうですか。

B: 人がおおいですね。それにみんな歩く_____早いです。

3. Vるのを忘れました。



Kiến thức

接続：

Vるのを忘れました。

意味：

Quên làm V

ポイント：

- Mẫu câu danh từ hóa với với trợ từ を
- Nói về việc quên thực hiện 1 hành động hay việc làm nào đó.

例文：

Tôi đã đi mua nhưng tôi lại lỡ quên mua trứng mát rồi!

⇒ _____。



Luyện tập

1 A: 帰る前、エアコンを消す _____ ください。

B: はい、分かりました。

2 A: ドア / かぎ / かける / 忘れた / ありますか。

⇒ _____。

B: はい、_____。

3 A: 財布を持っていくのを _____ ですが、お金を貸してくれませんか。

B: ええ、いいですよ。いくらですか。

4. V るのを知っていますか。



Kiến thức

接続：

V る	}	+ のを 知っていますか。
V ない		
V た		
V なかった		

意味：

Có biết chuyện V không ?

ポイント：

Câu hỏi về việc có biết 1 việc hay 1 vấn đề gì đó không?

例文：

Bạn có biết ở Nhật con gái tặng chocolate cho con trai vào Valentine?

⇒ _____。

MỞ RỘNG:

知りません	知りませんでした
Sau khi hỏi vẫn không biết	Nhờ có câu hỏi đã biết được tin này.



Luyện tập

- 1 日本ではクリスマスにケンタッキー・フライド・チキンを食べる
_____?
- 2 A: では、東京ディズニーランドが東京にない _____?
B: いいえ、知りませんでした。
- 3 A: 日本の小学校では授業の後で（そうじします=> _____
_____?
B: いいえ、知りませんでした。
- 4 A: Ngoc さんのあかちゃんが（生まれました=> _____)
_____)?
B: はい、知っています。娘さんですね。

5. Thể thông thường のは N です。



Kiến thức

接続：

V る、V ない、	} + のは N で
V た、V なかった	
A イ ⇨ ～い	
A ナ ・ N ⇨ ～な	

意味：

Điều/việc... là ~

ポイント：

Mẫu câu nhấn mạnh danh từ. (強調)

例文：

私が好き_____静かな所です。

一年で一番忙しい_____です。

日本へ来た_____今年の2月です。



Luyện tập

1 A: お待たせしました。アイスコーヒーです。

B: え！違いますよ。私が____、ホットコーヒーです。
アイスコーヒーではありません。

2 A: 昨日女の人と町を歩いていたでしょう？彼女でしょう？

B: あ、あ、えっと！違います！昨日一緒に_____
_____妹です。

3 A: Ở Tokyo chỗ nào là náo nhiệt nhất thế ?

⇒ _____。

B: À đó là Shibuya.

⇒ _____。